

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI UBND XÃ HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo thông báo số/TB-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã Hà Đông)

STT	Mã chuẩn	Tên thủ tục	Lĩnh vực	Số TTHC có phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
					Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin TT
				96	211	137	21
A.TTHC CỦA VĂN PHÒNG HĐND-UBND XÃ- 9 LĨNH VỰC -70 THỦ TỤC				43	18	41	11
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC - 13 THỦ TỤC					0	3	10
1	2.000927.000.00.00.H24	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Phí : 25.000 Đồng 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch		1	
2	2.000908.000.00.00.H24	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực				1
3	2.000942.000.00.00.H24	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	Phí : Đồng (2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.)			1
4	2.001016.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	Phí : 50.000 Đồng (50.000 đồng/văn bản.)			1
5	2.001406.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Phí : 50.000 Đồng (50.000 đồng/văn bản)			1
6	2.001009.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Phí : 50.000 Đồng (50.000 đồng/văn bản)			1
7	2.000913.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Phí : 30.000 Đồng (30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.)		1	
8	2.001035.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Phí : 50.000 Đồng 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch			1
9	2.001019.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực	Phí : 50.000 Đồng (50.000 đồng/di chúc.)			1

10	2.000884.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	Phí : Đồng (+ Tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức hành nghề công chứng: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản). + Tại cơ quan đại diện: 10 USD/bản.)			1
11	2.000992.000.00.00.H24	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chứng thực	Phí : 10.000 đồng/trường hợp			1
12	2.001008.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực	Phí : 10.000 Đồng (10.000 đồng/trường hợp)			1
13	2.000815.000.00.00.H24	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	Phí : Đồng (Tại UBND cấp xã, Phòng Tư pháp, Tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.) Phí : Đồng (Tại cơ quan đại diện: 10 USD/bản;)			1
II. LĨNH VỰC HỘ TỊCH -38 THỦ TỤC				28	11	27	0
14	3.000322.H24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	Không quy định	1		
15	3.000323.H24	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	Không quy định	1		
16	1.000080.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Không quy định			1
17	1.004827.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Không quy định	1		
18	1.000094.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Không quy định			1
19	1.000110.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	Không quy định	1		

20	1.001022.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	- 10.000 đồng. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.			1
21	1.000656.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch	- 8.000 đồng/lần (khai tử quá hạn). - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
22	1.005461.000.00.00.H24	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	- 8.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
23	2.002516.000.00.00.H24	Xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch			1	
24	2.000779.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	. 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.			1
25	2.000513.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
26	1.004746.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	- 30.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1

27	2.000497.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		1
28	2.000522.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		1
29	1.004884.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	- 8.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật) - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		1
30	1.000593.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	Miễn lệ phí		1
31	2.000806.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		1
32	1.000894.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch	Miễn lệ phí		1
33	1.000419.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	Đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng (Miễn lệ phí với người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		1
34	1.001766.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng		1

35	1.003583.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	<p>Đăng ký khai sinh quá hạn: 8.000 đồng</p> <p>(Miễn lệ phí với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)</p>			1
36	1.001695.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	<p>. 1.500.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật);</p> <p>- Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.</p>			1
37	1.000689.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	<p>- Miễn phí (ĐKKKS đúng hạn).</p> <p>- 8.000 đồng (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).</p> <p>- 10.000 đồng (đăng ký nhận cha, mẹ, con)</p> <p>- Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.</p> <p>- Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.</p>			1
38	1.000893.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	<p>- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật);</p> <p>- Đăng ký trực tuyến: 0 đồng</p>			1
39	2.000528.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	<p>- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật);</p> <p>- Đăng ký trực tuyến: 0 đồng</p>			1

40	1.004772.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	- 8.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
41	1.001193.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch	- Miễn phí (ĐKKKS đúng hạn). - Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 8.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng.		1	
42	1.001669.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
43	1.004837.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch	Miễn lệ phí			1
44	2.000756.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1
45	1.004845.000.00.00.H24	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	Miễn lệ phí			1
46	1.004859.000.00.00.H24	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch	- 10.000 đồng/lần (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật) - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1

47	2.000748.000.00.00.H24	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	- 10.000 đồng/lần (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật) - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1		
48	2.000554.000.00.00.H24	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến; - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1		
49	2.002189.000.00.00.H24	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	- 75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến; - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1		
50	1.004873.000.00.00.H24	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	5.000 đồng/lần. (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật). Miễn lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến - Đăng ký trực tuyến: 0 đồng			1		
51	2.000635.000.00.00.H24	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	8.000 đồng/bản			1		
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI- 5 THỦ TỤC					3		3	2	0

52	1.003005.H24	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	4.500.000 đồng/trường hợp			1		
53	2.002349.H24	Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi				1		
54	2.001255.000.00.00.H24	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi				1		
55	2.001263.000.00.00.H24	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	400.000đ/ trường hợp (Miễn lệ phí đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định; người có công với cách mạng)				1	
56	2.002363.H24	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	75.000 đồng (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			1		
IV. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI- 1 THỦ TỤC							1	0	0
57	2.002409.000.00.00.H24	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại				1		
V. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO-1 THỦ TỤC							0	0	1
58	2.002396.000.00.00.H24	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo					1	
VI. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT- 5 THỦ TỤC							2	3	0
59	1.002211.H24	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật					1	
60	2.000930.000.00.00.H24	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật				1		

61	2.002080.000.00.00.H24	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật				1	
62	2.000424.H24	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật			1		
63	2.000950.H24	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật				1	
VII. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG- 4 THỦ TỤC						0	4	0
64	2.002400.000.00.00.H24	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng				1	
65	2.002403.000.00.00.H24	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Phòng, chống tham nhũng				1	
66	2.002402.000.00.00.H24	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng				1	
67	2.002401.000.00.00.H24	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng				1	
VIII. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN- 1 THỦ TỤC						0	1	0
68	1.010945.000.00.00.H24	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân				1	
IX. LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THƯ- 1 THỦ TỤC						0	1	0
69	2.002501.000.00.00.H24	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư				1	
B. PHÒNG KINH TẾ- 38 LĨNH VỰC-158 THỦ TỤC					53	99	53	6
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI- 15 THỦ TỤC					14	5	10	0
1	1.014284.H24	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026			1	

2	1.013979.H24	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai		1		
3	1.013978.H24	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2028	1		
4	1.013967.H24	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2029	1		
5	1.012818.H24	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2030	1		
6	1.013965.H24	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2031			1

7	1.013962.H24	<p>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở</p>	Đất đai	<p>-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2032</p>		1	
8	1.013949.H24	<p>Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất</p>	Đất đai	<p>-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2033</p>		1	

9	1.013952.H24	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2034			1
10	1.013953.H24	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2035			1
11	1.013950.H24	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2036			1
12	1.012812.000.00.00.H24	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2037			1

13	1.012753.000.00.00.H24	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2038	1		
14	1.012796.000.00.00.H24	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2039			1
15	1.012817.H24	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	-Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo - Nộp trực tuyến: Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2040			1
II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG-2 THỦ TỤC					1	1	0
16	1.004082.000.00.00.H24	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	Môi trường		1		
17	1.010736.000.00.00.H24	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường				1
III.LĨNH VỰC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC- 5 THỦ TỤC					4	5	0
18	1.014158.H24	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TTBXD, Thông tư số 28/2023/TTBTC	1		

19	1.014156.H24	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TTBXD, Thông tư số 28/2023/TTBTC	1		
20	1.014155.H24	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TTBXD, Thông tư số 28/2023/TTBTC	1		
21	1.014157.H24	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TTBXD, Thông tư số 28/2023/TTBTC	1		
22	1.014159.H24	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc		1		
IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG-1 THỦ TỤC					1	0	0
23	2.002096.000.00.00.H24	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	ngành địa phương		1		
V. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA-25 THỦ TỤC					14	12	13
24	1.009456.000.00.00.H24	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	100.000đ	1		
25	2.001711.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa	70.000đ		1	
26	1.004002.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	70.000đ		1	
27	1.003970.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	70.000đ		1	
28	1.003930.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa	70.000đ	1		
29	2.001659.000.00.00.H24	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa			1	

30	1.004088.000.00.00.H24	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	70.000đ			1	
31	1.004047.000.00.00.H24	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	70.000đ			1	
32	1.004036.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa	70.000đ			1	
33	1.005040.000.00.00.H24	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Đường thủy nội địa	Thông tư số 248/2016/ TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			1	
34	1.006391.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa	70.000đ			1	
35	1.009454.000.00.00.H24	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	100.000đ		1		
36	2.001217.000.00.00.H24	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy nội địa			1		
37	2.001218.000.00.00.H24	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy nội địa			1		
38	1.009452.000.00.00.H24	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa			1		
39	1.009453.000.00.00.H24	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa			1		
40	1.009444.000.00.00.H24	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	100.000đ		1		
41	1.009465.000.00.00.H24	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Đường thủy nội địa			1		
42	2.001215.000.00.00.H24	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Đường thủy nội địa				1	

43	2.001214.000.00.00.H24	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa				1	
44	2.001211.000.00.00.H24	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa				1	
45	2.001212.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa				1	
46	1.009455.000.00.00.H24	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa	100.000đ		1		
47	1.003658.000.00.00.H24	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	100.000đ		1		
48	1.009447.000.00.00.H24	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa			1		
VI. LĨNH VỰC HÀNG HẢI-1 THỦ TỤC					1	0	1	0
49	1.002372.000.00.00.H24	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Hàng Hải	Thông tư số 261/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 90/2019/TTBTC ngày 31/12/2019			1	
VII. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG-8 THỦ TỤC					7	8	0	0
50	1.013229.H24	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.		1		
51	1.013232.H24	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.		1		

52	1.013227.H24	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	1		
53	1.013228.H24	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	1		
54	1.013225.H24	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	1		
55	1.013234.H24	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng	Thông tư 28/2023/TTBTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính, mức thu tính theo tỷ lệ %	1		
56	1.013239.H24	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	Thông tư 28/2023/TTBTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính, mức thu tính theo tỷ lệ %	1		

57	1.013226.H24	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	Hoạt động xây dựng			1		
VIII. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ- 3 THỦ TỤC				3		3	0	0
58	2.001283.000.00.00.H24	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
59	2.001270.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
60	2.001261.000.00.00.H24	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
IX. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN-1 THỦ TỤC						1	0	0
61	1.003434.000.00.00.H24	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			1		
X. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP-6 THỦ TỤC						6	0	0
62	3.000502.H24	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp			1		
63	1.011471.000.00.00.H24	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp			1		
64	1.012922.H24	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp			1		
65	1.012531.000.00.00.H24	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp			1		
66	3.000250.000.00.00.H24	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp			1		

67	1.007919.000.00.00.H24	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp			1		
XI. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC- 9 THỦ TỤC					9	9	0	0
68	2.001240.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ rượu do trường hợp bị mất, tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần bị rách, nát, bị cháy	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
69	2.000633.000.00.00.H24	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
70	2.000620.000.00.00.H24	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
71	1.001279.000.00.00.H24	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
72	2.000629.000.00.00.H24	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
73	2.000615.000.00.00.H24	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
74	2.000181.000.00.00.H24	Cấp Giấy phép bán lẻ thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
75	2.000162.000.00.00.H24	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
76	2.000150.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy phép bán lẻ thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành		1		
XII. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC-1 THỦ TỤC						0	0	1
77	2.002165.000.00.00.H24	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước					1
XIII. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO-5 THỦ TỤC						5	0	0

78	3.000443.H24	Công nhận khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		1		
79	3.000440.H24	Gia hạn thời hạn giao khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		1		
80	3.000439.H24	Giao khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		1		
81	3.000442.H24	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		1		
82	3.000441.H24	Trả lại khu vực biên cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo		1		
XIV.LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ-2 THỦ TỤC					1	1	0
83	1.013274.H24	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ		1		
84	1.013061.H24	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ			1	
XV.LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO-1 THỦ TỤC					0	1	0
85	3.000412.H24	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo		0	1	
XVI.LĨNH VỰC KIỂM LÂM-2 THỦ TỤC					2	0	0
86	1.012694.000.00.00.H24	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm		1		
87	1.012695.000.00.00.H24	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm		1		
XVII.HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ-1 THỦ TỤC					1	0	0
88	2.002668.H24	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		1		
XVIII.ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU-1 THỦ TỤC					1	0	0
89	1.013128.H24	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	Ứng phó sự cố tràn dầu		1		
XIX. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP-1 THỦ TỤC					1	0	0
90	1.003596.000.00.00.H24	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp		1		
XX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI-2 TH					2	0	0

91	1.010091.000.00.00.H24	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai		1		
92	1.010092.000.00.00.H24	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai		1		
XXI. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ-1 THỦ TỤC					1	0	0
93	1.012888.H24	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở		1		
XXII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN-4 THỦ TỤC					2	2	0
94	3.000327.H24	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản		1		
95	3.000326.H24	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản			1	
96	3.000325.H24	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản			1	
97	3.000410.H24	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Quản lý công sản		1		
XXIII.LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI-3 THỦ TỤC					0	3	0
98	1.012994.H24	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai			1	
99	1.012995.H24	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai			1	
100	1.012996.H24	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai			1	
XXIV.LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC-1 THỦ TỤC					1	0	0
101	1.001662.000.00.00.H24	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên nước		1	0	0
XXV. TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN					0	2	0

102	1.012568.H24	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý				1	
103	1.012569.H24	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý				1	
XXVI.THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC-2 THỦ TỤC						0	2	0
104	2.002228.000.00.00.H24	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác				1	
105	2.002226.000.00.00.H24	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác				1	
XXVII.THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, L						10	16	0
106	2.002123.000.00.00.H24	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		
107	1.005277.000.00.00.H24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		

108	2.001973.000.00.00.H24	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
109	1.004982.000.00.00.H24	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
110	1.005377.000.00.00.H24	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
111	1.005010.000.00.00.H24	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
112	1.004901.000.00.00.H24	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1

113	2.002646.000.00.00.H24	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
114	2.002636.000.00.00.H24	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
115	2.002635.000.00.00.H24	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
116	2.002637.000.00.00.H24	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
117	2.002638.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1

118	2.002639.000.00.00.H24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
119	2.002640.000.00.00.H24	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
120	2.002641.000.00.00.H24	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
121	2.002642.000.00.00.H24	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
122	2.002643.000.00.00.H24	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1

123	2.002644.000.00.00.H24	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
124	2.002645.000.00.00.H24	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
125	2.002648.000.00.00.H24	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
126	2.002649.000.00.00.H24	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				1
127	2.002650.000.00.00.H24	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1	

128	1.005280.000.00.00.H24	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		
129	1.005378.000.00.00.H24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		
130	2.001958.000.00.00.H24	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		
131	1.004979.000.00.00.H24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			1		
XXVIII.THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ,						5	0	2
132	1.014035.H24	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)					1
133	1.014034.H24	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)					1

134	1.001612.000.00.00.H24	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		1		
135	2.000720.000.00.00.H24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		1		
136	1.001570.000.00.00.H24	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		1		
137	2.000575.000.00.00.H24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		1		
138	1.001266.000.00.00.H24	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		1		
XXIX. BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG-1 THỦ TỤC					1	0	0
139	2.002620.000.00.00.H24	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		1		
XXX.CHĂN NUÔI-2 THỦ TỤC					2	0	0
140	1.012836.000.00.00.H24	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi		1		

141	1.012837.000.00.00.H24	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi		1			
XXXI. THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP-1 THỦ TỤC					1	1	0	0
142	2.001199.000.00.00.H24	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp: 50.000đ/lần; phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 100.000đ/lần	1		0	0
XXXII. THÚ Y- 1 THỦ TỤC						0	0	1
143	1.013997.H24	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y					1
XXXIII. THỦY LỢI-7 THỦ TỤC						7	0	0
144	1.013768.H24	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi		1			
145	2.001621.000.00.00.H24	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi		1			
146	1.003471.000.00.00.H24	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi		1			
147	2.001627.000.00.00.H24	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi		1			
148	1.003347.000.00.00.H24	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi		1			

149	1.003440.000.00.00.H24	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		1		
150	1.003446.000.00.00.H24	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi		1		
XXXIV. THUỶ SẢN-3 THỦ TỤC					3	0	0
151	1.004478.000.00.00.H24	Công bố mở cảng cá loại 3	Thủy sản		1		
152	1.003956.000.00.00.H24	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản		1		
153	1.004498.000.00.00.H24	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản		1		
XXXV. TRỒNG TRỌT-1 THỦ TỤC					1	0	0
154	1.008004.000.00.00.H24	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Trồng trọt		1		
XXXVI. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN-2 THỦ TỤC					0	0	2
155	2.000206.H24	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện				1
156	2.001384.H24	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện				1
XXXVII. LĨNH VỰC BẢO HIỂM-1 THỦ TỤC					0	1	0
157	1.005412.H24	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm		0	1	0
XXXVIII. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ-1 THỦ TỤC					1	0	0
158	1.013040.H24	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Chính sách Thuế		1		
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA PHÒNG VĂN HOÁ-XÃ HỘI-24 LĨNH VỰC					94	43	4
I. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI					5	8	0
1	1.014027.H24	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội		1		
2	1.014028.H24	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội		1		

3	2.000282.000.00.00.H24	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội				1	
4	1.011606.H24	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Bảo trợ xã hội				1	
5	1.011609.H24	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Bảo trợ xã hội				1	
6	1.011608.H24	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bảo trợ xã hội				1	
7	1.011607.H24	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bảo trợ xã hội				1	
8	1.001653.000.00.00.H24	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội				1	
9	2.000355.000.00.00.H24	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội				1	
10	1.001699.000.00.00.H24	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội				1	
11	2.000286.000.00.00.H24	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội			1		
12	1.001776.000.00.00.H24	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội			1		
13	1.001731.000.00.00.H24	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội			1		
II. LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC						6	0	0
14	1.012972.H24	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác			1		
15	1.012971.H24	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác			1		
16	1.012975.H24	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác			1		

17	3.000309.H24	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Các cơ sở giáo dục khác		1		
18	1.012974.H24	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác		1		
19	1.012973.H24	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác		1		
III. LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC					0	2	1
20	1.012301.000.00.00.H24	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức				1
21	1.012299.000.00.00.H24	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức			1	
22	1.012300.000.00.00.H24	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức			1	
IV. LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC					0	2	0
23	1.012222.H24	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc			1	
24	1.012223.H24	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc			1	
V. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH					2	0	0
25	1.012085.000.00.00.H24	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình		1		
26	1.012084.000.00.00.H24	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình		1		
VI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON					5	0	0
27	1.012962.H24	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non		1		

28	1.012961.H24	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non		1		
29	1.006444.000.00.00.H24	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non		1		
30	1.006445.000.00.00.H24	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non		1		
31	1.006390.000.00.00.H24	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non		1		
VII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					1	1	0
32	2.002284.000.00.00.H24	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp			1	
33	2.001960.000.00.00.H24	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp		1		
VIII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN					4	0	0
34	3.000308.H24	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên		1		
35	3.000307.H24	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên		1		
36	1.012969.H24	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên		1		
37	1.012970.H24	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên		1		
IX. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC					6	0	0
38	1.005099.000.00.00.H24	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học		1		
39	1.012963.H24	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học		1		
40	1.004563.000.00.00.H24	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học		1		

41	1.001639.000.00.00.H24	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học		1		
42	1.004552.000.00.00.H24	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học		1		
43	2.001842.000.00.00.H24	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học		1		
X. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC					11	0	0
44	1.012967.H24	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học		1		
45	2.001904.000.00.00.H24	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học		1		
46	1.005108.000.00.00.H24	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học		1		
47	2.002483.000.00.00.H24	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học		1		
48	1.012964.H24	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học		1		
49	1.012968.H24	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục trung học		1		
50	1.012965.H24	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học		1		
51	1.012966.H24	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học		1		
52	3.000182.000.00.00.H24	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học		1		
53	2.002482.000.00.00.H24	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học		1		
54	2.002481.000.00.00.H24	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học		1		
XI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC					11	2	0

55	1.000691.000.00.00.H24	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		1		
56	2.002770.H24	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			1	
57	1.001714.000.00.00.H24	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		1		
58	2.002771.H24	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			1	
59	1.003702.000.00.00.H24	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		1		
60	1.002407.000.00.00.H24	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		1		

61	1.008951.000.00.00.H24	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	
62	1.008725.000.00.00.H24	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	
63	1.008724.000.00.00.H24	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	
64	1.008950.000.00.00.H24	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	
65	1.001622.000.00.00.H24	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	
66	1.000280.000.00.00.H24	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				1	

67	1.000288.000.00.00.H24	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		1		
XII.LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC					3	0	0
68	1.000715.000.00.00.H24	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục		1		
69	1.000711.000.00.00.H24	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục		1		
70	1.000713.000.00.00.H24	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục		1		
XIII.LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ					4	0	0
71	1.013792.H24	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		1		
72	1.013795.H24	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		1		
73	1.013794.H24	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		1		
74	1.013793.H24	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		1		
XIV.LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI					5	0	0
75	1.010941.000.00.00.H24	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội		1		

76	1.010940.H24	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội			1		
77	1.010939.H24	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội			1		
78	1.010938.H24	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội			1		
79	2.001661.000.00.00.H24	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội			1		
XV. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO						1	0	0
80	2.000794.000.00.00.H24	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao			1		
XVI. LĨNH VỰC DÂN SỐ- SỨC KHOẺ SINH SẢN						0	1	0
81	2.001088.H24	Xét hường chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	Dân số - Sức khỏe sinh sản				1	
XVII. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG						18	4	1
82	1.004964.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công					1
83	1.010820.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công			1		
84	1.010805.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công			1		
85	1.010825.000.00.00.H24	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công			1		
86	1.010816.000.00.00.H24	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công			1		
87	2.002307.H24	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công				1	
88	1.013750.H24	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công				1	

89	1.010812.000.00.00.H24	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quân lý	Người có công			1	
90	1.013749.H24	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công				1
91	1.001257.000.00.00.H24	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công			1	
92	2.001157.000.00.00.H24	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công			1	
93	2.001396.000.00.00.H24	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công			1	
94	2.002308.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công			1	
95	1.010811.000.00.00.H24	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công			1	
96	1.010824.000.00.00.H24	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công			1	
97	1.010804.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công			1	

98	1.010803.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công		1		
99	1.010819.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công		1		
100	1.010821.000.00.00.H24	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công		1		
101	1.010833.000.00.00.H24	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công				1
102	1.010814.000.00.00.H24	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công		1		
103	1.010815.000.00.00.H24	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công		1		
104	1.010818.000.00.00.H24	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công		1		
XVIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC					0	1	0
105	1.013734.H24	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước				1
XIX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ					1	14	0
106	1.013704.H24	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1
107	1.013711.H24	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1
108	1.013714.H24	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1
109	1.013709.H24	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1
110	1.013715.H24	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1

111	1.013702.H24	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
112	1.013713.H24	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
113	1.013712.H24	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
114	1.013708.H24	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
115	1.013716.H24	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
116	1.013710.H24	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
117	1.013703.H24	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
118	1.013707.H24	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
119	1.013717.H24	Quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ				1	
120	1.013706.H24	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ			1		
XX. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO						3	6	0
121	1.013798.H24	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	

122	1.013797.H24	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	
123	1.013796.H24	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	
124	1.012582.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	
125	1.012585.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	
126	1.012590.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo			1		
127	1.012592.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo			1		
128	1.012591.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo			1		
129	1.012584.000.00.00.H24	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo				1	
XXI. LĨNH VỰC TRẺ EM						6	0	0
130	1.004944.000.00.00.H24	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em			1		
131	1.004946.000.00.00.H24	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em			1		
132	1.004941.000.00.00.H24	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em			1		

133	2.001944.000.00.00.H24	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em		1		
134	2.001947.000.00.00.H24	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em		1		
135	2.001942.000.00.00.H24	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em		1		
XXII. LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ					0	0	2
136	3.000467.H24	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ				1
137	3.000468.H24	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	Văn bằng, chứng chỉ				1
XXIII. LĨNH VỰC VĂN HOÁ					2	0	0
138	1.003622.000.00.00.H24	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa		1		
139	1.013791.H24	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa		1		
XXIV. LĨNH VỰC VIỆC LÀM					0	2	0
140	1.013725.H24	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	Việc làm			1	
141	1.013724.H24	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	Việc làm			1	